

Số: **2454**/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **28** tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố
giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng
nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn
2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân
dân thành phố về kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 của Hội đồng nhân
dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành
phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân
dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành
phố giai đoạn 2021 – 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;*

*Xét đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2166/KHĐT-THQH
ngày 27/7/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung, bố trí vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022 theo quy định tại Điều 51, khoản 7 Điều 67
Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của
Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 -2025 và
các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 từ 107.558.337 triệu đồng lên 107.926.918 triệu đồng (tăng 368.581 triệu đồng), trong đó:

a) Điều chỉnh giảm tổng nguồn đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 do hụt một số nguồn thu ngân sách năm 2021 là 1.096.437 triệu đồng.

b) Bổ sung vốn đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 là 1.465.018 triệu đồng, từ:

- Nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2021: 551.403 triệu đồng;

- Nguồn vốn đóng góp của các doanh nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải: 913.615 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu I kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung vốn dự phòng đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách thành phố giai đoạn 2021 - 2025, trong đó:

a) Điều chỉnh, bổ sung mức vốn dự phòng đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách thành phố giai đoạn 2021 - 2025 từ 4.832.703,835 triệu đồng lên 5.782.520,635 triệu đồng, cụ thể:

- Bổ sung 581.235,8 triệu đồng do dừng, chấm dứt hiệu lực chủ trương đầu tư 02 dự án (Dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa Hải Phòng - Giai đoạn 1 sử dụng vốn ODA và Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền).

- Bổ sung 1.465.018 triệu đồng từ:

+ Nguồn vượt thu ngân sách thành phố năm 2021: 551.403 triệu đồng;

+ Nguồn vốn đóng góp của các doanh nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải: 913.615 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm tổng nguồn đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 do hụt một số nguồn thu ngân sách năm 2021: 1.096.437 triệu đồng.

b) Phân bổ toàn bộ số dự phòng vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách thành phố giai đoạn 2021 - 2025 từ 5.782.520,635 triệu đồng để bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các chương trình, dự án đã đủ thủ tục đầu tư.

(Chi tiết tại Biểu II kèm theo)

3. Bổ sung 5.782.520,635 triệu đồng cho các chương trình, dự án như sau:

a) Chương trình đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 – 2025: 1.601.933,140 triệu đồng;

b) 07 dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư thực hiện mới: 1.674.118,836 triệu đồng.

c) 06 dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư: 1.573.795,259 triệu đồng;

d) 02 dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành: 19.058,400 triệu đồng;

đ) 01 dự án chuyển tiếp bổ sung nguồn từ tiền đóng góp của các doanh nghiệp để thực hiện dự án (Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải): 913.615,000 triệu đồng;

(Chi tiết tại Biểu III kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Đầu tư công thành phố năm 2022 như sau:

1. Điều chỉnh giảm số vốn đầu tư công năm 2022 chưa phân bổ từ 3.346.301,555 triệu đồng xuống 0 đồng.

(Chi tiết tại Biểu IV kèm theo)

2. Bổ sung 3.346.301,555 triệu đồng cho các dự án, cụ thể:

a) 06 dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành: 116.675,350 triệu đồng.

b) 14 dự án chuyển tiếp: 2.013.568,000 triệu đồng.

c) 09 dự án khởi công mới: 1.216.058,205 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu V kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Thông báo chi tiết kế hoạch vốn cho từng địa phương, dự án để triển khai thực hiện kế hoạch vốn được giao, trong đó thông báo chi tiết mức vốn của các nhiệm vụ: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, thu hồi vốn ứng trước và thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản của từng dự án trên cơ sở mức vốn cho từng dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Triển khai việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và thu tiền sử dụng đất để đảm bảo đủ nguồn vốn chi đầu tư công.

b) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

3. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng:

Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định và thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2022:

Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, nghiệm thu khối lượng hoàn thành; phối hợp với các địa phương đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng ngay từ đầu năm; nhanh chóng hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các ngành, cấp, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Cục Thống kê TP, Cục Thuế TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng TCNS;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Nguyễn Văn Tùng

BIỂU I. TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số **2454** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		
		Quyết định số 3663/QĐ-UBND, 15/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	Tăng/Giảm
A	TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG	107.558.337	107.926.918	368.581
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.972.105	6.972.105	0
1	Vốn trong nước	4.077.190	4.077.190	0
2	Vốn nước ngoài	2.894.915	2.894.915	0
II	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	100.586.232	100.954.813	368.581
1	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch	89.211.232	88.114.795	-1.096.437
1.1	Nguồn XDCB TT	52.128.547	51.980.595	-147.952
-	Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	5.825.000	5.677.048	-147.952
1.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	36.881.685	35.933.200	-948.485
1.3	Nguồn xổ số kiến thiết	201.000	201.000	0
2	Vốn vay	10.000.000	10.000.000	0
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương	9.750.943	9.750.943	0
2.2	Vay lại ODA	249.057	249.057	0
3	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách thành phố năm 2020 chuyển sang	1.375.000	1.375.000	0
4	Bổ sung nguồn đầu tư công từ nguồn vượt thu ngân sách cấp thành phố năm 2021		551.403	551.403
5	Tiền đóng góp của các doanh nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Định Vũ		913.615	913.615

Am

**BIỂU II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG
ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số **2454** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Dự án	Tổng số	Ghi chú
A	NGUỒN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ ĐẾN THÁNG 7/2022	5.782.520,635	
1	Dự phòng vốn đầu tư công trung hạn chưa phân bổ theo Quyết định số 1255/QĐ-UBND, 28/4/2022	4.832.703,835	Quyết định số 1255/QĐ-UBND, 28/4/2022
2	Nguồn đầu tư công trung hạn bổ sung từ thu hồi các dự án hủy, chấm dứt hiệu lực chủ trương đầu tư	581.235,800	
2.1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Hải Phòng - Giai đoạn 1 sử dụng vốn ODA	220.161,000	Điều chỉnh giảm vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí cho 02 dự án tại Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 là 581.235,8 triệu đồng
2.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	361.074,800	
3	Bổ sung nguồn đầu tư công từ nguồn vượt thu ngân sách cấp thành phố năm 2021	551.403,000	
4	Tiền đóng góp của các doanh nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ	913.615,000	
5	Điều chỉnh giảm nguồn vốn đầu tư công do thu một số nguồn thu ngân sách thành phố năm 2021	1.096.437,000	
B	PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THÁNG 7/2022	5.782.520,635	
1	Bổ sung vốn trung hạn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư	5.782.520,635	
C	DỰ PHÒNG CHƯA PHÂN BỐ	0,000	

du

BIỂU III. DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025(Kèm theo Quyết định số **2454** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đvt: Triệu đồng.

Stt	Số dự án	Dự án	QĐ phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
			Số QĐ	TMĐT / Giá trị dự toán		Các Quyết định số 3663/QĐ-UBND, 15/12/2021; số 1255/QĐ-UBND, 28/4/2022	KH vốn trung hạn kỳ này		Tăng/Giảm
				Tổng số	Trong đó: NSTP				
	17	TỔNG SỐ		15.223.492,112	13.394.345,117	7.830.780,897	13.613.301,532	5.782.520,635	
I	1	Chương trình đầu tư công		2.631.000,000	2.126.000,000	502.570,860	2.104.504,000	1.601.933,140	
1	1	Chương trình đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025	06/NQ-HĐND, 12/4/2022	2.631.000,000	2.126.000,000	502.570,860	2.104.504,000	1.601.933,140	
II	7	Dự án phê duyệt mới chủ trương đầu tư		1.801.822,777	1.680.522,777	6.103,941	1.680.222,777	1.674.118,836	
II.1	4	Các hoạt động kinh tế		1.498.575,457	1.467.275,457	2.775,423	1.466.975,457	1.464.200,034	
	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp		111.800,969	111.800,969	833,275	111.500,969	110.667,694	
1	1	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An (giai đoạn 1)	2260/QĐ-UBND, 12/7/2022	111.800,969	111.800,969	833,275	111.500,969	110.667,694	
	1	Giao thông		1.066.840,000	1.066.840,000	382,084	1.066.840,000	1.066.457,916	
1	1	Xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận	2262/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	382,084	1.066.840,000	1.066.457,916	
	2	Công trình công cộng tại các đô thị; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		319.934,488	288.634,488	1.560,064	288.634,488	287.074,424	
1	1	Xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	1728/QĐ-UBND, 10/6/2022	232.963,488	232.963,488	1.560,064	232.963,488	231.403,424	
2	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	2266/QĐ-UBND, 12/7/2022	86.971,000	55.671,000		55.671,000	55.671,000	
II.2	1	Bảo vệ môi trường		99.715,600	99.715,600	1.602,024	99.715,600	98.113,576	
1	1	Xây dựng Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1	2281/QĐ-UBND, 13/7/2022	99.715,600	99.715,600	1.602,024	99.715,600	98.113,576	
II.3	1	Y tế		105.328,720	105.328,720	1.643,788	105.328,720	103.684,932	
1	1	Xây dựng nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022	105.328,720	105.328,720	1.643,788	105.328,720	103.684,932	

Stt	Số dự án	Dự án	QĐ phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
			Số QĐ	TMĐT / Giá trị dự toán		Các Quyết định số 3663/QĐ-UBND, 15/12/2021; số 1255/QĐ-UBND, 28/4/2022	KH vốn trung hạn kỳ này		Tăng/Giảm
				Tổng số	Trong đó: NSTP				
II.4	1	Xã hội		98.203,000	8.203,000	82,706	8.203,000	8.120,294	
1	1	Xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nâng cao năng lực cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng	12/NQ-HĐND, 14/4/2022	98.203,000	8.203,000	82,706	8.203,000	8.120,294	
III	6	Dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư		8.306.574,92	8.303.545,92	6.069.139,10	7.642.934,36	1.573.795,259	
III.1	4	Các hoạt động kinh tế		3.456.435,92	3.453.406,92	2.036.520,10	2.798.295,36	761.775,259	
1	1	Công trình công cộng tại các đô thị; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		140.862,000	140.862,000	134.527,000	140.862,000	6.335,000	
1	1	Xây dựng công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bính	14/NQ-HĐND, 12/4/2022	140.862,000	140.862,000	134.527,000	140.862,000	6.335,000	
2	3	Giao thông		3.315.573,924	3.312.544,924	1.901.993,096	2.657.433,355	755.440,259	
1	1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10, đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền	3095/QĐ-UBND, 07/10/2020; 2287/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.653.790,261	1.653.790,261	908.720,214	1.330.680,692	421.960,478	
2	1	Xây dựng, cải tạo đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	1408/QĐ-UBND, 20/5/2022	1.245.003,663	1.245.003,663	941.325,301	1.043.901,663	102.576,362	
3	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	63/NQ-HĐND, 09/12/2019	416.780,000	413.751,000	51.947,581	282.851,000	230.903,419	
III.2	2	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		4.850.139,000	4.850.139,000	4.032.619,000	4.844.639,000	812.020,000	
1	1	Xây dựng công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	16/NQ-HĐND, 12/4/2022	2.513.243,000	2.513.243,000	2.247.277,000	2.507.743,000	260.466,000	
2	1	Xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	17/NQ-HĐND, 12/4/2022	2.336.896,000	2.336.896,000	1.785.342,000	2.336.896,000	551.554,000	
IV	2	Dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		200.056,411	27.009,416	0,000	19.058,400	19.058,400	
IV.1	1	Bảo vệ môi trường		83.289,000	8.126,000	0,000	175,000	175,000	

Stt	Số dự án	Dự án	QĐ phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
			Số QĐ	TMĐT / Giá trị dự toán		Các Quyết định số 3663/QĐ-UBND, 15/12/2021; số 1255/QĐ-UBND, 28/4/2022	KH vốn trung hạn kỳ này		Tăng/Giảm
				Tổng số	Trong đó: NSTP				
1	1	Các công trình hệ thống xử lý chất thải 10 bệnh viện đa khoa thuộc Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện do Ngân hàng thế giới tài trợ	73/QĐ-STC, 26/12/2018; 77/QĐ-STC, 26/12/2018; 80/QĐ-STC, 26/12/2018; 81/QĐ-STC, 26/12/2018; 82/QĐ-STC, 26/12/2018; 83/QĐ-STC, 26/12/2018; 84/QĐ-STC, 26/12/2018; 85/QĐ-STC, 26/12/2018; 86/QĐ-STC, 27/12/2018 87/QĐ-STC, 26/12/2018	83.289,000	8.126,000	0,000	175,000	175,000	
IV.2	1	Các hoạt động kinh tế		116.767,411	18.883,416	0,000	18.883,400	18.883,400	
1	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp		116.767,411	18.883,416	0,000	18.883,400	18.883,400	
1	1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Lai - Sàng - Họng thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ	51/QĐ-STC, 28/9/2017; 2261/QĐ-UBND, 12/7/2022	116.767,411	18.883,416	0	18.883,400	18.883,400	
V	1	Dự án chuyển tiếp		2.284.038,000	1.257.267,000	1.252.967,000	2.166.582,000	913.615,000	
V.1	1	Các hoạt động kinh tế		2.284.038,000	1.257.267,000	1.252.967,000	2.166.582,000	913.615,000	
	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp		2.284.038,000	1.257.267,000	1.252.967,000	2.166.582,000	913.615,000	
1		Đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	955/QĐ-UBND, 20/12/2010; 2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	1.252.967,000	2.166.582,000	913.615,000	Bổ sung kỳ này từ tiền đóng góp của các doanh nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư

BIỂU IV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **2454** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Các Quyết định: số 3666/QĐ-UBND, ngày 15/12/2021; số 548/QĐ-UBND, 15/02/2022; số 1255/QĐ-UBND, 28/4/2022; số 1435/QĐ-UBND, 24/5/2022; 2203/QĐ-UBND, 08/7/2022	Kế hoạch đầu tư công năm 2022							Tăng/Giảm (+/-)	Ghi chú
			Điều chỉnh kỳ này								
			Tổng số	Trong đó:		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn vốn vay			
				Tổng số	Trong đó: nguồn thu phí (*)						
	TỔNG SỐ	16.815.538	16.815.538	4.703.538	1.170.000	9.350.000	39.000	2.723.000	0		
1	Ghi thu ghi chi tiền đất	1.500.000	1.500.000			1.500.000			0		
2	Phân cấp cho các quận, huyện	2.831.118	2.831.118	900.000	0	1.892.118	39.000	0	0		
-	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP	1.617.831	1.617.831	900.000		678.831	39.000		0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.213.287	1.213.287			1.213.287			0		
3	Chương trình đầu tư xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025	105.000	105.000	56.000		49.000			0		
4	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.626.199	2.626.199	726.199		1.900.000			0		
5	Công tác quy hoạch	30.000	30.000	30.000					0		
6	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	99.240	99.240			99.240			0		
7	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	10.000	10.000			10.000			0		
-	Quỹ hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	5.000	5.000			5.000			0		
-	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển thành phố Hải Phòng thuộc Hội liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	5.000	5.000			5.000			0		
8	Bố trí vốn thực hiện đầu tư và chuẩn bị đầu tư cho các dự án của thành phố	9.613.982	9.613.982	2.991.339	1.170.000	3.899.642	0	2.723.000	0		
8.1	Vay lại ODA	12.500,000	12.500					12.500	0		
8.2	Phân bổ chi tiết cho các dự án	6.255.179,740	9.601.481,295	2.991.339,000	1.170.000,000	3.899.642,295		2.710.500,000	3.346.301,555	Biểu V	
-	Trong đó: Vốn CBĐT được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ theo điểm b, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	69.536,000	69.536,000								
8.3	Vốn còn lại chưa phân bổ	3.346.301,555	0						-3.346.301,555		

BIỂU V. BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CHO CÁC DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số **2454** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Quyết định đầu tư, điều chỉnh/Quyết toán/Giá trị dự toán			Vốn đầu tư công năm 2022 bổ sung kỳ này (Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án)		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT/Giá trị quyết toán	Trong đó: NSTP	Tổng số	Bao gồm:	
						Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn trái phiếu QĐP
	TỔNG SỐ		24.884.201,705	22.477.809,407	3.346.301,555	635.801,555	2.710.500,000
I	Dự án được phê duyệt quyết toán		1.339.491,728	404.599,717	116.675,350	116.675,350	0,000
I.1	Các hoạt động kinh tế		238.256,313	140.372,302	20.690,400	20.690,400	0,000
	Giao thông		121.488,902	121.488,902	1.807,000	1.807,000	0,000
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 25 huyện Tiên Lãng từ Tỉnh lộ 354 đến Quốc lộ 10	04/QĐ-STC, 24/01/2022	121.488,902	121.488,902	1.807,000	1.807,000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp		116.767,411	18.883,400	18.883,400	18.883,400	0,000
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Lai - Sàng - Họng thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ	51/QĐ-STC, 28/9/2017; 2261/QĐ-UBND, 12/7/2022	116.767,411	18.883,400	18.883,400	18.883,400	
I.2	Y tế, dân số và gia đình		971.323,673	209.478,673	86.221,860	86.221,860	0,000
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Hải Phòng (giai đoạn 1)	13/QĐ-STC, 24/5/2022	919.709,611	157.864,611	80.580,700	80.580,700	
2	Nhà điều trị 5 tầng Bệnh viện lao và bệnh Phổi	15/QĐ-STC, 06/7/2022	51.614,062	51.614,062	5.641,160	5.641,160	
I.3	Bảo vệ môi trường		83.289,000	8.126,000	175,000	175,000	0,000
1	Dự án các công trình hệ thống xử lý chất thải 10 bệnh viện đa khoa thuộc Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện do Ngân hàng thế giới tài trợ	73/QĐ-STC, 26/12/2018; 77/QĐ-STC, 26/12/2018; 80/QĐ-STC, 26/12/2018; 81/QĐ-STC, 26/12/2018; 82/QĐ-STC, 26/12/2018; 83/QĐ-STC, 26/12/2018; 84/QĐ-STC, 26/12/2018; 85/QĐ-STC, 26/12/2018; 86/QĐ-STC, 27/12/2018 87/QĐ-STC, 26/12/2018	83.289,000	8.126,000	175,000	175,000	
I.4	Giáo dục đào tạo		46.622,742	46.622,742	9.588,090	9.588,090	0,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông Tô Hiệu, huyện Vĩnh Bảo đạt chuẩn quốc gia (giai đoạn I)	10/QĐ-STC, 19/4/2022	46.622,742	46.622,742	9.588,090	9.588,090	
II	Dự án chuyển tiếp cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện		19.725.123,200	18.297.521,912	2.013.568,000	221.068,000	1.792.500,000
II.1	Các hoạt động kinh tế		19.543.436,912	18.257.885,912	2.011.568,000	219.068,000	1.792.500,000
	Giao thông		6.720.634,912	6.688.354,912	1.563.968,000	171.468,000	1.392.500,000

STT	Đơn vị	Quyết định đầu tư, điều chỉnh/Quyết toán/Giá trị dự toán			Vốn đầu tư công năm 2022 bổ sung kỳ này (Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án)		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT/Giá trị quyết toán	Trong đó: NSTP	Tổng số	Bao gồm:	
						Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn trái phiếu QĐP
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường xuyên đảo Cát Hải - Cát Bà (đoạn Cái Viềng - Mốc Trắng)	2275/QĐ-UBND, 20/11/2007; 1122/QĐ-UBND, 17/6/2009; 356a/QĐ-UBND, 20/02/2017; 2387/QĐ-UBND, 24/8/2021	669.705,000	637.425,000	5.268,000	5.268,000	
2	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ Đá Bạc đến Cầu Kiền	3095/QĐ-UBND, 07/10/2020; 2287/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.653.790,261	1.653.790,261	441.800,000	41.800,000	400.000,000
3	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá huyện Kiến Thụy	2650/QĐ-UBND, 31/10/2019	924.238,000	924.238,000	100.000,000		100.000,000
4	Cải tạo, nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến đường trục giao thông Khu đô thị và Công nghiệp bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1408/QĐ-UBND, 20/5/2022	1.245.003,663	1.245.003,663	92.500,000		92.500,000
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân cầu Bình nối với đường 359 tại Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	2636/QĐ-UBND, 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND, 28/02/2022	1.035.392,522	1.035.392,522	600.000,000	100.000,000	500.000,000
6	Xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (km1+00) đến ngã ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	1963/QĐ-UBND, 10/7/2020	832.688,527	832.688,527	300.000,000		300.000,000
7	Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Máng Nước (từ ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 5 đến đường Tỉnh 351)	908/QĐ-UBND, 02/4/2011; 1163/QĐ-UBND, 18/4/2022	359.816,939	359.816,939	24.400,000	24.400,000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp		2.790.411,000	1.537.140,000	163.300,000	13.300,000	150.000,000
1	Xây dựng công trình Kiên cố hóa và điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đề tã Lạch Tray từ An Đồng đến Cầu Rào, đoạn K19+000 đến K25+750	871/QĐ-UBND, 02/6/2010, 2385/QĐ-UBND 19/10/2015, 2895/QĐ-UBND, 02/11/2018, 2605/QĐ-UBND, 13/9/2021	199.620,000	125.120,000	5.800,000	5.800,000	
2	Dự án Củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đề biển I, đoạn từ K0+000-K11+500 và K17+000-K17+591	1843/QĐ-UBND 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND 28/12/2012	306.753,000	154.753,000	7.500,000	7.500,000	
3	Xây dựng tuyến đề biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	955/QĐ-BQL ngày 20/12/2010, 2584/QĐ-UBND, 27/12/2013, 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	150.000,000		150.000,000
	Công trình công cộng tại các đô thị; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		10.032.391,000	10.032.391,000	284.300,000	34.300,000	250.000,000
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	2008/QĐ-UBND, 15/9/2016; 2632/QĐ-UBND, 10/10/2018	9.899.085,000	9.899.085,000	250.000,000		250.000,000
2	Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bình	701/QĐ-UBND, 04/3/2022	133.306,000	133.306,000	34.300,000	34.300,000	
II.2	Thể dục thể thao		106.841,288	31.841,000	500,000	500,000	0,000
1	Dự án Khu huấn luyện đua thuyền HP - Giai đoạn I	2104/QĐ-UBND, 30/11/2012; 1155/QĐ-UBND, 09/6/2014; 1117/QĐ-UBND, 16/4/2021; 1606/QĐ-UBND, 01/6/2022	106.841,288	31.841,000	500,000	500,000	
II.3	Y tế, dân số và gia đình		74.845,000	7.795,000	1.500,000	1.500,000	0,000
1	Dự án đầu tư Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng		74.845,000	7.795,000	1.500,000	1.500,000	
III	Các dự án khởi công mới		3.819.586,777	3.775.687,777	1.216.058,205	298.058,205	918.000,000
III.1	Các hoạt động kinh tế		3.614.542,457	3.570.643,457	1.161.058,205	243.058,205	918.000,000

STT	Đơn vị	Quyết định đầu tư, điều chỉnh/Quyết toán/Giá trị dự toán			Vốn đầu tư công năm 2022 bổ sung kỳ này (Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án)		
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT/Giá trị quyết toán	Trong đó: NSTP	Tổng số	Bao gồm:	
						Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vốn trái phiếu QĐP
	Giao thông		3.090.547,000	3.077.948,000	964.058,205	46.058,205	918.000,000
1	Xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận	2262/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.066.840,000	1.066.840,000	481.858,205	46.058,205	435.800,000
2	Xây dựng nút giao thông khác mức tại ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	2112/QĐ-UBND, 01/7/2022	688.831,000	688.831,000	300.000,000		300.000,000
3	Xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	2272/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.334.876,000	1.322.277,000	182.200,000		182.200,000
	Nông nghiệp, lâm nghiệp		204.060,969	204.060,969	81.000,000	81.000,000	0,000
1	Dự án ĐTXD công trình bổ sung, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Rế	2259/QĐ-UBND, 12/7/2022	92.260,000	92.260,000	25.000,000	25.000,000	
2	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An (giai đoạn 1)	2260/QĐ-UBND, 12/7/2022	111.800,969	111.800,969	56.000,000	56.000,000	
	Công trình công cộng tại các đô thị; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		319.934,488	288.634,488	116.000,000	116.000,000	0,000
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	2266/QĐ-UBND, 12/7/2022	86.971,000	55.671,000	16.000,000	16.000,000	
2	Xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	1728/QĐ-UBND, 10/6/2022	232.963,488	232.963,488	100.000,000	100.000,000	
	III.2 Y tế, dân số và gia đình		105.328,720	105.328,720	25.000,000	25.000,000	0,000
1	Xây dựng nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	2288/QĐ-UBND, 13/7/2022	105.328,720	105.328,720	25.000,000	25.000,000	
	III.3 Bảo vệ môi trường		99.715,600	99.715,600	30.000,000	30.000,000	0,000
1	Dự án Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1	2281/QĐ-UBND, 13/7/2022	99.715,600	99.715,600	30.000,000	30.000,000	